


BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
CỦA DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

Thực hiện Điều 18 Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk gửi báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 gồm những tài liệu sau:

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ - Mẫu: B01-ĐTĐP.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ-Mẫu: B02a-ĐTPT.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ- Mẫu: B03a-ĐTĐP.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc - Mẫu: B09-ĐTĐP. / 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Đắk Lắk (Chủ sở hữu);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Tổ biên tập Website (công bố trên Website);
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tấn Tài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		543.673.181.576	460.383.913.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		301.317.815.681	193.387.481.114
1. Tiền	111		4.466.902.181	3.119.444.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		296.850.913.500	190.268.037.100
II. Các khoản đầu tư	120		147.920.321.214	168.511.057.508
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121A			
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121B			
c. Đầu tư trái phiếu	121C			
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121D			
2. Cho Vay	122		147.920.321.214	168.511.057.508
a. Cho vay	122A		162.474.824.958	174.301.949.242
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122B		(14.554.503.744)	(5.790.891.734)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
a. Đầu tư vào công ty con	123A			
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123B			
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123C			
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123D			
III. Các khoản phải thu	130		3.788.259.125	3.002.909.552
1. Phải thu của khách hàng	131		1.431.973.649	692.228.175
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131A			153
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131B			
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131C			
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131D		1.431.973.649	692.228.022
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131E			
2. Trả trước cho người bán	132		254.940.000	254.940.000
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133			
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134			
5. Phải thu nội bộ	135			
6. Phải thu khác	136		2.101.345.476	2.055.741.377
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138			
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản cố định	150		4.675.750.789	4.733.328.245
1. Tài sản cố định hữu hình	151		4.626.783.047	4.679.410.503

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	152		6.026.167.090	6.026.167.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(1.399.384.043)	(1.346.756.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154			
- Nguyên giá	155			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156			
3. Tài sản cố định vô hình	157		48.967.742	53.917.742
- Nguyên giá	158		99.000.000	99.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(50.032.258)	(45.082.258)
VI. Bất động sản đầu tư	160			4.827.000.000
- Nguyên giá	161			4.827.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. Tài sản dở dang	170		78.384.699.771	78.334.478.862
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171		78.384.699.771	78.334.478.862
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172			
VIII. Tài sản khác	180		7.586.334.996	7.587.657.906
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		7.586.334.996	7.587.657.906
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182			
3. Chi phí trả trước	183			
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185			
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186			
7. Tài sản khác	188			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU KỲ
I	2	3	4	5
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		261.136.734.748	183.933.388.895
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210		116.744.712.000	114.243.969.000
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211			
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212			
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213			
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		116.744.712.000	114.243.969.000
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215			
II. Các khoản phải trả	220		144.392.022.748	69.689.419.895
1. Phải trả người bán	221		378.620.600	378.620.600
2. Người mua trả tiền trước	222		35.251.177	33.335.142
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224		131.595.672	160.030.895
5. Phải trả người lao động	225		1.022.838.113	1.318.811.344
6. Chi phí phải trả	226			
7. Phải trả nội bộ	227			
8. Doanh thu chưa thực hiện	228			
9. Phải trả khác	229		142.305.748.092	67.017.395.794
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230			
11. Dự phòng phải trả	231			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		517.969.094	781.226.120
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233			
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234			
III. Vay và nợ thuê tài chính	240			
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241			
2. Nợ vay	242			
3. Trái phiếu phát hành	243			
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244			
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		282.536.446.828	276.450.524.292
I. Vốn chủ sở hữu	310		282.536.446.828	276.450.524.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313			
4. Quỹ đầu tư phát triển	314		63.016.427.065	63.016.427.065
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		8.239.400.303	8.239.400.303
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316		11.280.619.460	5.194.696.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	316B		11.280.619.460	5.194.696.924
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	317			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320			
1. Nguồn kinh phí	321			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330=200+300)	330		543.673.181.576	460.383.913.187

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5

Lập, ngày 05 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Thu nhập lãi thuần	01		5.140.913.782	6.536.841.002	10.488.442.802	10.678.856.325
1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	02		5.140.913.782	6.536.841.002	10.488.442.802	10.678.856.325
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	03					
2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	04					
2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	05					
2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	06					
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07		814.098.226	546.985.676	1.649.260.666	1.097.876.931
3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	08		814.311.626	547.313.476	1.649.739.966	1.098.341.131
3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	09		213.400	327.800	479.300	464.200
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10					
4.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11					
4.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12					
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13					
5.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	14					
5.2. Chi phí tài chính	15					
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16		1.839.371.674	1.391.824.891	3.555.576.503	2.595.363.246
7. Thu nhập thuần khác	17		10.851.388.980		12.226.044.261	355.940.121
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		10.851.688.980	67.508.163	12.226.344.261	440.281.484
7.2. Chi phí khác	19		300.000	67.508.163	300.000	84.341.363
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 = 01 + 04 + 07 + 10 + 13 - 16 + 17)	20		14.967.029.314	5.692.001.787	20.808.171.226	9.537.310.131
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30		8.763.612.010	840.383.802	9.276.648.235	1.974.325.015
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20 - 30)	40		6.203.417.304	4.851.617.985	11.531.522.991	7.562.985.116
11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117.494.768	85.361.866	250.903.531	155.786.954
11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40 - 50)	60		6.085.922.536	4.766.256.119	11.280.619.460	7.407.198.162

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 05 tháng 8 năm 2019.

GIÁM ĐỐC

Lea

[Signature]



Nguyễn Tấn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

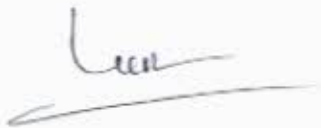
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01					
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(195.490.146)	(137.294.406)	(412.026.456)	(324.129.388)
3. Tiền thu từ các khoản phí	03		4.566.000	3.880.000	9.584.500	8.278.000
4. Tiền chi cho vay	04					(2.600.000.000)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05		11.827.124.284	9.732.356.530	15.335.812.649	12.148.798.356
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		5.142.829.970	6.495.246.754	10.519.113.695	10.577.195.560
7. Tiền thu từ đi vay	07					
8. Tiền trả nợ gốc vay	08					
9. Tiền lãi vay đã trả	09					
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phân vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10					
11. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	11					
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	12					
13. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13					
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14		2.500.743.000	18.792.635.000	(71.583.940.000)	52.975.878.000
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	15					
16. Tiền chi trả cho người lao động	16		(1.786.510.691)	(1.455.781.356)	(3.892.710.335)	(2.857.095.780)
17. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17				1.374.655.281	361.590.121
18. Thuế TNDN đã nộp	18		(133.408.763)	(70.425.088)	(370.387.051)	(145.463.668)
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		91.194.201.421	5.169.398.075	93.410.480.024	30.911.057.550
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(557.972.508)	(343.588.783)	(1.158.729.283)	(776.631.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		107.996.082.567	38.186.426.726	43.231.853.024	100.279.476.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		(65.748.000)	(6.606.703.964)	(8.719.004.515)	(19.610.318.064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32					
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33					
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	35					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(65.748.000)	(6.606.703.964)	(8.719.004.515)	(19.610.318.064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42					
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30+40+50)	60		107.930.334.567	31.579.722.762	34.512.848.509	80.669.158.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		193.387.481.114	158.100.145.850	266.804.967.172	109.010.709.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	80		301.317.815.681	189.679.868.612	301.317.815.681	189.679.868.612

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 05 tháng 8 năm 2019

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK

1. Hình thức sở hữu vốn:

Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (gọi tắt là "Quỹ") được thành lập theo Quyết định số 94/2002/QĐ-UB ngày 01/7/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk và tách Quỹ thành đơn vị hoạt động độc lập theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 27/9/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi Điều 2 của Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011.

Vốn điều lệ của Quỹ trong giai đoạn đầu là 50 tỷ đồng và được bổ sung hàng năm cho đến khi đạt 200 tỷ đồng.

Trụ sở giao dịch của Quỹ đóng tại số 13 Quang Trung, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Lĩnh vực hoạt động:

Tiếp nhận vốn ngân sách, huy động vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay, đầu tư vào dự án, doanh nghiệp phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh;

Nhận ủy thác quản lý hoạt động của Quỹ phát triển đất, Quỹ phát triển nhà ở và một số Quỹ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

Thực hiện đầu tư trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ theo quy định.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Thành phần Hội đồng quản lý
- + Ông Nguyễn Tuấn Hà- Phó chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch
- + Ông Từ Thái Giang: Giám đốc Sở Tài chính - Phó chủ tịch
- + Ông Nguyễn Tấn Tài: Giám đốc Quỹ ĐTPT- Phó chủ tịch
- + Ông Đinh Xuân Hà: Giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư -Thành viên
- + Ông Tăng Hải Châu: Giám đốc NHNN - Thành viên
- Thành phần Ban Giám đốc:
- + Ông Nguyễn Tấn Tài: Giám đốc
- + Ông Nguyễn Lự: Phó Giám đốc

II - KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



1. Chế độ kế toán áp dụng:

Quý hoạt động theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Quý còn tuân thủ quy định về quản lý tài chính tại Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Quý áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Nợ cho vay tại Quý được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn trên 3 năm kể từ ngày giải ngân.

- Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các các tỉ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	
1	Nợ đủ tiêu chuẩn		0%
2	Nợ cần chú ý		5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn		20%
4	Nợ nghi ngờ		50%
5	Nợ có khả năng mất vốn		100%

- Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị tài sản đảm bảo là giá trị mà Quý ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỉ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

- Dự phòng chung được trích lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị động lực	7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8-10 năm
Tài sản cố định vô hình	5 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Quỹ bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu tiền lãi cho vay được ghi nhận theo theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích; Quý ghi nhận doanh thu lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Quý thực thu lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với phần thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 điều 8, thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Đối với thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao phải tính và nộp thuế theo quy định. Quý không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động này do vậy Quý lựa chọn kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền mặt

b. Tiền gửi ngân hàng

- Tiền gửi Ngân hàng của Quý

- Tiền gửi Ngân hàng vốn nhận ủy thác

c. Tiền đang chuyển

d. Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Cuối quý	Đầu quý
a. Tiền mặt	56.005.765	69.181.546
b. Tiền gửi ngân hàng	4.410.896.416	3.050.262.468
- Tiền gửi Ngân hàng của Quý	3.950.101.915	2.691.964.533
- Tiền gửi Ngân hàng vốn nhận ủy thác	460.794.501	358.297.935
c. Tiền đang chuyển	-	-
d. Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	296.850.913.500	190.268.037.100

	Cộng		301.317.815.681	193.387.481.114
2. Các khoản đầu tư				
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
2.2 Cho vay				
		Cuối quý	Đầu quý	
	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
2.2.1 Hình thức cho vay				
a. Quỹ trực tiếp cho vay	162.474.824.958	147.920.321.214	174.301.949.242	168.511.057.508
Cộng	162.474.824.958	147.920.321.214	174.301.949.242	168.511.057.508
2.2.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay			Cuối quý	Đầu quý
a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn			121.048.779.190	123.790.523.388
b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý			-	-
c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn			-	0
d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ			0	2.337.187.852
e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn			41.426.045.768	48.174.238.002
Cộng			162.474.824.958	174.301.949.242
2.2.3 Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian			Cuối quý	Đầu quý
a. Nợ trung hạn			-	-
b. Nợ dài hạn			162.474.824.958	174.301.949.242
Cộng			162.474.824.958	174.301.949.242
2.2.4 Dự phòng rủi ro cho vay			Cuối quý	Đầu quý
a. Dự phòng chung				
- Số dư đầu kỳ			945.957.834	760.421.609
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ			0	185.536.225
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ			38.091.990	0
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro			-	-
- Số dư cuối kỳ			907.865.844	945.957.834
b. Dự phòng cụ thể				
- Số dư đầu kỳ			4.844.933.900	7.517.433.900
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ			8.801.704.000	
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ			0	580.000.000
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro			0	2.092.500.000

- Số dư cuối kỳ

13.646.637.900 4.844.933.900

3. Phải thu của khách hàng

Cuối quý Đầu quý

3.1 Các khoản phải thu của khách hàng có thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo

3.2 Các khoản phải thu của khách hàng có thời gian thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo

a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay

0 153

b. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác

1.431.973.649 692.228.022

c. Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác

Cộng

1.431.973.649 692.228.175

4. Phải thu khác

Cuối quý Đầu quý

- Phải thu phí ứng vốn

5.893.385 111.864.528

- Phải thu người lao động

215.000.091 94.664.801

- Ký quỹ, ký cược

1.575.660.000 1.575.660.000

- Các khoản phải thu khác

304.792.000 273.552.048

Cộng

2.101.345.476 2.055.741.377

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối quý Đầu quý

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Thuế GTGT được khấu trừ

-

7.586.334.996 7.587.657.906

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

7.586.334.996 7.587.657.906

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	4.889.583.830	35.130.000	813.021.260	249.382.000	39.050.000	6.026.167.090
- Mua trong quý						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối quý	4.889.583.830	35.130.000	813.021.260	249.382.000	39.050.000	6.026.167.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	244.479.194	34.990.571	806.718.620	249.382.000	11.186.202	1.346.756.587
- Khấu hao trong quý	48.895.839	139.429	1.151.562	-	2.440.626	52.627.456
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	293.375.033	35.130.000	807.870.182	249.382.000	13.626.828	1.399.384.043
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	4.645.104.636	139.429	6.302.640	-	27.863.798	4.679.410.503
- Tại ngày cuối quý	4.596.208.797	-	5.151.078	-	25.423.172	4.626.783.047

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

- Nguyên giá TSCD cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.060.683.260 đồng

- Nguyên giá TSCD cuối quý chờ thanh lý:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu quý						
- Mua trong quý				99.000.000	-	99.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý				99.000.000	-	99.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	-	-	-	45.082.258	-	45.082.258
Khấu hao trong quý				4.950.000	-	4.950.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	50.032.258	-	50.032.258
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu quý				53.917.742	-	53.917.742
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	48.967.742	-	48.967.742

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	4.827.000.000	-	-	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.827.000.000	-	4.827.000.000	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	4.827.000.000	-	4.827.000.000	0

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.827.000.000	-	4.827.000.000	0
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Bất động sản đầu tư giảm trong quý này là do trước đây ghi nhận từ tài sản thế chấp của Công ty TNHH phát triển và kinh doanh nhà đất An Nguyên Gia thế chấp để đảm bảo một phần nợ gốc vay theo Biên bản thỏa thuận thi hành án, nay Quý đã được UBND tỉnh cho phép bán để thu hồi nợ vay cho Cty TNHH phát triển và kinh doanh nhà đất An Nguyên Gia.

9. Hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

	Số dư đầu kỳ	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vốn nhận ủy thác ứng vốn				
Quý phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk	114.243.969.000	21.800.000.000	19.299.257.000	116.744.712.000
Cộng	114.243.969.000	21.800.000.000	19.299.257.000	116.744.712.000

10. Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ thực góp	Quý Đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý năm trước	200.000.000.000	51.162.687.909	0	6.808.167.172	2.640.942.043	260.611.797.124
Số dư đầu quý năm nay	200.000.000.000	63.016.427.065	0	8.239.400.303	5.194.696.924	276.450.524.292
Tăng vốn trong quý này						
Tăng khác						
Lãi trong quý này					6.085.922.536	6.085.922.536
Trích quỹ trong quý này						
Quỹ thường ban quản lý điều hành						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						
Giảm khác						
Số dư cuối quý năm nay	200.000.000.000	63.016.427.065	-	8.239.400.303	11.280.619.460	282.536.446.828

	Cuối quý	Đầu quý
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.494.768	133.408.763
- Thuế thu nhập cá nhân	14.100.904	26.622.132
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	131.595.672	160.030.895

12. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu quý
Lãi cho vay chưa thu	28.473.657.589	27.561.681.355
Tài sản nhận thế chấp	572.201.001.766	572.201.001.766
Nợ khó đòi đã xử lý	72.791.221.840	81.575.527.326
Ứng vốn Quỹ phát triển đất cho các đơn vị	215.323.754.000	268.230.876.000
Phí ứng vốn phải thu cho Quỹ phát triển đất	3.685.207.944	4.853.159.938
Cộng	892.474.843.139	954.422.246.385

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cuối quý	Đầu quý
1. Thu nhập lãi thuần	10.488.442.802	5.347.542.920
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay	10.488.442.802	5.347.542.920
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.488.442.802	5.347.542.920
Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu	-	-
1.2 Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy	-	-
	Cuối quý	Đầu quý
2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	1.649.260.666	835.162.441
2.1 Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ:	1.649.739.966	835.428.341
a. Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn	1.431.973.649	692.228.022
b. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	217.766.317	143.200.319
c. Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu, nếu có		
2.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	479.300	265.900
a. Giá vốn hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn		
b. Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	479.300	265.900

	Cuối quý	Đầu quý
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	3.555.576.503	1.716.204.829
a. Chi phí bán hàng	9.850.000	
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.545.726.503	1.716.204.829
- Chi phí nhân viên quản lý	2.945.369.712	1.426.937.950
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	45.191.510	4.578.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.270.125	58.692.669
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.106.156	33.687.410
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	293.789.000	189.308.000
4. Thu nhập thuần khác	12.226.044.261	1.374.655.281
4.1 Thu nhập thuần từ hoạt động khác	12.226.344.261	1.374.655.281
a. Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
b. Thu nhập thuần khác	12.226.344.261	1.374.655.281
- Nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được		
- Các khoản thu nhập khác	12.226.344.261	1.374.655.281
4.2 Chi phí khác	300.000	
5. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	9.276.648.235	513.036.225
a. Dự phòng chung	147.444.235	185.536.225
b. Dự phòng cụ thể	9.129.204.000	327.500.000
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	250.903.531	133.408.763

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2019
GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Văn Tài